

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC HÒA  
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 122/2024/LĐ-ST

Ngày: 07-8-2024

“V/v tranh chấp về bảo hiểm xã hội”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Chí Lin;

Bà Nguyễn Thị Rạt.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Thanh Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Cồn - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số: 99/2023/TLST-LĐ, ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp về bảo hiểm xã hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2024/QĐXXST-LĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2024/QĐST-LĐ ngày 11 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Trần Văn T, sinh năm 1990

Địa chỉ: Tổ E, ấp B, L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

**Bị đơn:** Công ty cổ phần A.

Trụ sở: Số A H, phường Đ, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Trọng N.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bảo hiểm xã hội Quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số C L, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn P – Chức vụ: Giám đốc.

2. Bảo hiểm xã hội huyện Đ, tỉnh Long An.

Địa chỉ: Ô, khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Ngô Thị Thu H – Chức vụ: Giám đốc.

(Ông T có mặt, Công ty A, Bảo hiểm xã hội huyện Đ vắng mặt).

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/6/2023, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày như sau:*

Vào năm 2019, ông T vào làm công nhân tại Công ty cổ phần A theo Hợp đồng lao động được ký kết giữa hai bên, ông có tham gia bảo hiểm xã hội theo số sổ bảo hiểm 9815014454, mức lương đóng bảo hiểm xã hội năm 2021 là 4.729.000 đồng. Quá trình làm việc, hàng tháng Công ty có trích tiền lương của ông để đóng bảo hiểm xã hội theo quy định. Đến tháng 02/2023 thì ông nghỉ việc. Khi ông làm thủ tục nhận tiền bảo hiểm xã hội thì được biết Công ty còn nợ tiền bảo hiểm xã hội từ tháng 11/2021 đến tháng 02/2023 với số tiền là 23.483.112 đồng.

Theo đơn khởi kiện ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty cổ phần A đóng bảo hiểm xã hội cho ông từ tháng 10/2019 đến tháng 02/2023 với số tiền là 39.345.280 đồng. Ngày 11/6/2024, ông T có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần A đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 11/2021 đến tháng 02/2023 với tổng số tiền là 23.483.112 đồng, do công ty chậm đóng bảo hiểm xã hội nên phải chịu lãi chậm đóng theo mức lãi suất của Luật Bảo hiểm xã hội quy định; Tại phiên tòa, ông T rút lại yêu cầu Công ty cổ phần A bồi thường cho ông T chi phí đi lại trong việc khởi kiện tại Tòa án với số tiền là 5.000.000 đồng. Ngoài ra, ông T không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

*Bị đơn Công ty cổ phần A vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và không cung cấp cho Tòa án ý kiến, lời trình bày gì.*

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội A, thành phố Hồ Chí Minh có văn bản trình bày:*

Theo công văn phúc đáp số 400/BHXH ngày 04/3/2024 của Bảo hiểm xã hội A: Căn cứ dữ liệu tại cơ quan Bảo hiểm xã hội A, Công ty cổ phần A đã đăng ký tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho ông Trần Văn T từ tháng 11/2021 đến tháng 7/2022, số tiền chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN theo số sổ bảo hiểm 9815014454 mà Công ty A H1 còn phải đóng cho ông T trong tháng 02/2024 là 12.602.031 đồng. Số tiền chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN này chưa bao gồm tiền lãi phát sinh từ tháng 02/2024 đến thời điểm Công ty A H1 đóng đủ tiền.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội huyện Đ, tỉnh Long An có văn bản trình bày:*

Theo công văn phúc đáp số 789/BHXH-BHĐHA ngày 08/5/2024 của Bảo hiểm xã hội huyện Đ: Căn cứ trên cơ sở dữ liệu quản lý của Bảo hiểm xã hội, ông Trần Văn T, số sổ bảo hiểm 9815014454 có quá trình tham gia từ tháng

8/2022 đến tháng 02/2023 tại Công ty cổ phần A. Tính đến thời điểm ngày 08/5/2024, số tiền phải đóng để xác nhận sổ đến thời điểm giảm hẳn cho ông T là 10.881.081 đồng (trong đó tiền chậm đóng là 9.729.046 đồng, tiền lãi chậm đóng là 1.152.035 đồng).

Tại phiên tòa nguyên đơn không cung cấp chứng cứ, tài liệu mới, không yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự và những người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 85, khoản 1 Điều 86, Điều 122 Luật Bảo hiểm xã hội chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty cổ phần A đóng bảo hiểm xã hội cho ông Trần Văn T theo số sổ bảo hiểm 9815014454 số tiền BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN tại Bảo hiểm xã hội A từ tháng 11/2021 đến tháng 07/2022, số tiền chậm đóng tính đến tháng 02/2024 là 12.602.031 đồng, đóng bảo hiểm xã hội cho ông Trần Văn T số tiền BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN tại Bảo hiểm xã hội huyện Đ từ tháng 8/2022 đến tháng 02/2023 tính đến tháng 5/2024 là 10.881.081 đồng (trong đó tiền chậm đóng là 9.729.046 đồng, tiền lãi chậm đóng là 1.152.035 đồng), buộc Công ty cổ phần A tiếp tục chịu lãi kể từ tháng 02/2024 đối với số tiền chậm đóng tại B và từ tháng 6/2024 đối với số tiền chậm đóng tại BHXH huyện Đ cho đến khi đóng xong tiền bảo hiểm xã hội cho ông T theo mức lãi suất do Bảo hiểm xã hội quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Trần Văn T khởi kiện yêu cầu buộc Công ty cổ phần A đóng bảo hiểm xã hội cho ông và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Bị đơn Công ty cổ phần A có chi nhánh tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. Căn cứ khoản 1 Điều 32, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về bảo hiểm xã hội” và thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn Công ty cổ phần A, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bảo hiểm xã hội A, bảo hiểm xã hội huyện Đ vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị

đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Văn T yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần A đóng bảo hiểm xã hội cho ông T, thấy rằng:

[2.1.1] Giữa Công ty cổ phần A và ông Trần Văn T có ký kết hợp đồng lao động. Việc hai bên ký kết hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 13, 20, 23, khoản 1 Điều 168 của Bộ luật lao động. Do đó, Hợp đồng lao động được ký kết giữa ông T và Công ty A là có hiệu lực pháp luật, theo đó người sử dụng lao động và người lao động phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định.

[2.1.2] Sau khi ký kết hợp đồng lao động, ông T vào làm việc tại Công ty A. Công ty có tham gia bảo hiểm xã hội cho ông T với số sổ bảo hiểm là 9815014454. Hàng tháng, Công ty vẫn trích lương của ông T để đóng bảo hiểm xã hội nhưng Công ty vẫn còn nợ tiền bảo hiểm xã hội từ tháng 11/2021 đến tháng 02/2023.

[2.1.3] Căn cứ theo công văn phúc đáp số 400/BHXH ngày 04/3/2024 của Bảo hiểm xã hội A và công văn số 789/BHXH-BHĐHA ngày 08/5/2024 của Bảo hiểm xã hội huyện Đ thì ông Trần Văn T, số sổ bảo hiểm 9815014454 có quá trình tham gia từ tháng 11/2021 đến tháng 02/2023. Tính đến thời điểm tháng 02/2024, số tiền phải đóng để xác nhận sổ đến thời điểm giảm hẳn cho ông T tại bảo hiểm xã hội A là 12.602.031 đồng và tại bảo hiểm xã hội huyện Đ tính đến tháng 5/2024 là 10.881.081 đồng (trong đó tiền chậm đóng là 9.729.046 đồng, tiền lãi chậm đóng là 1.152.035 đồng). Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần A phải đóng số tiền bảo hiểm xã hội cho ông T là hoàn toàn phù hợp với Điều 48 Bộ luật lao động, Điều 17, 18, 19, 21, 85, 86, 89 Luật bảo hiểm xã hội.

[2.2] Về tiền lãi chậm đóng: Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 122 Luật Bảo hiểm xã hội “Người sử dụng lao động có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 17 của Luật này từ 30 ngày trở lên thì ngoài việc phải đóng đủ số tiền chưa đóng, chậm đóng và bị xử lý theo quy định của pháp luật, còn phải nộp số tiền lãi bằng 02 lần mức lãi suất đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội bình quân của năm trước liền kề tính trên số tiền, thời gian chậm đóng...” và tại Điều 37 Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của B1 quy định cách tính lãi chậm đóng như sau “Đơn vị chậm đóng BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN từ 30 ngày trở lên thì phải đóng số tiền lãi tính trên số tiền BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN chưa đóng”. Theo các văn bản phúc đáp của Bảo hiểm xã hội A và bảo hiểm xã hội huyện Đ cung cấp thông tin số tiền chậm đóng tính đến thời điểm tháng 02/2024 và tháng 5/2024,

chưa bao gồm tiền lãi phát sinh đến thời điểm Công ty A H1 đóng đủ tiền. Xét thấy, hàng tháng Công ty cổ phần A vẫn trích lương của ông T nhưng không đóng bảo hiểm xã hội cho ông T là lỗi của Công ty A, do đó cần buộc Công ty cổ phần A có trách nhiệm tiếp tục chịu lãi chậm đóng cho đến khi đóng đủ tiền Bảo hiểm xã hội của ông T theo mức lãi do Luật bảo hiểm xã hội quy định.

[2.3] Tại phiên tòa, ông T rút lại yêu cầu Công ty cổ phần A bồi thường cho ông T chi phí đi lại trong việc khởi kiện tại Tòa án với số tiền là 5.000.000đồng. Xét thấy, việc ông T rút lại yêu cầu là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án buộc bị đơn Công ty cổ phần A phải chịu án phí lao động sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 32, Điều 35, Điều 40, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 13, Điều 20, Điều 23, Điều 48, Điều 168 của Bộ luật lao động; Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 21, Điều 85, Điều 86, Điều 89, Điều 122 của Luật bảo hiểm xã hội; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc “*Tranh chấp về bảo hiểm xã hội*” với Công ty cổ phần A.

Buộc Công ty cổ phần A phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho ông Trần Văn T theo số sổ Bảo hiểm xã hội 9815014454, số tiền chậm đóng tại Bảo hiểm xã hội A từ tháng 11/2021 đến tháng 07/2022 tính đến tháng 02/2024 là 12.602.031 đồng, số tiền chậm đóng tại Bảo hiểm xã hội huyện Đ từ tháng 8/2022 đến tháng 02/2023 tính đến tháng 5/2024 là 10.881.081 đồng (trong đó tiền chậm đóng là 9.729.046 đồng, tiền lãi chậm đóng là 1.152.035 đồng).

2. Công ty cổ phần A còn phải tiếp tục chịu lãi kể từ tháng 02/2024 đối với số tiền chậm đóng tại bảo hiểm xã hội A và từ tháng 6/2024 đối với số tiền

chậm đóng tại bảo hiểm xã hội huyện Đ cho đến khi đóng đủ tiền bảo hiểm xã hội cho ông T theo mức lãi suất do Bảo hiểm xã hội quy định.

3. Đình chỉ đối với yêu cầu Công ty cổ phần A bồi thường cho ông T chi phí đi lại trong việc khởi kiện tại Tòa án với số tiền là 5.000.000đồng.

4. Về án phí lao động sơ thẩm: Buộc Công ty cổ phần A phải chịu 704.493 (Bảy trăm lẻ bốn nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng) sung vào ngân sách Nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Kim Thắm**

